

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Cung cấp dịch vụ gửi mẫu phục vụ cho hoạt động xét nghiệm của Phòng xét nghiệm Sinh hóa huyết học miễn dịch

VIỆN TRƯỞNG VIỆN PASTEUR THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 4775/QĐ-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-PAS ngày 11/4/2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-PAS ngày 19/12/2024 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, cập nhật Quyết định số 172/QĐ-PAS ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-PAS ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc thông qua danh mục, số lượng, yêu cầu kỹ thuật của Dự toán mua sắm: Cung cấp dịch vụ gửi mẫu xét nghiệm của Phòng Sinh hóa Huyết học Miễn dịch;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-PAS ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Dự toán mua sắm: Cung cấp dịch vụ gửi mẫu xét nghiệm của Phòng Sinh hóa Huyết học Miễn dịch;

Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-PAS ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Cung cấp dịch vụ gửi mẫu xét nghiệm của Phòng Sinh hóa Huyết học Miễn dịch;

Căn cứ Quyết định số 631/QĐ-PAS ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị phê duyệt E-HSMT gói thầu: Cung cấp dịch vụ gửi mẫu xét nghiệm của Phòng Sinh hóa Huyết học Miễn dịch;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E - HSĐT số 01/BCDG/582 ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Tổ chuyên gia cho Gói thầu: Cung cấp dịch vụ gửi mẫu xét nghiệm của Phòng Sinh hóa Huyết học Miễn dịch;

Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu số 09.2026/BBĐCTL-VTTBYT ngày 23 tháng 9 năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Vật tư – Thiết bị y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Cung cấp dịch vụ gửi mẫu xét nghiệm của Phòng Sinh hóa Huyết học Miễn dịch, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600448204;
- Tên gói thầu: Cung cấp dịch vụ gửi mẫu xét nghiệm của Phòng Sinh hóa Huyết học Miễn dịch;

- Giá gói thầu: 2.097.758.300 đồng;
- Tên Chủ đầu tư: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng;
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Công ty TNHH Lab Group International Việt Nam	0301482205	1.413.774.000	1.413.774.000	-	-	1.413.774.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	Công ty TNHH Phòng Xét Nghiệm Dian	0318163045	Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 30 của Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025, Tổ chuyên gia thống nhất đánh giá E-HSDT theo quy trình 02 nên không thực hiện đánh giá nhà thầu này.
2	Công ty TNHH Onelab	0109284222	Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 30 của Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025, Tổ chuyên gia thống nhất đánh giá E-HSDT theo quy trình 02 nên không thực hiện đánh giá nhà thầu này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Tổ CNTT – Phòng HCQT (để thực hiện đăng tin trên website của Viện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Trung

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC VÀ GIÁ GÓI THẦU CỦA NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PAS ngày tháng 9 năm 2026 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

Công ty TNHH Lab Group International Việt Nam – vn0301482205

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền
1.	Định lượng Apo A	Đơn vị thực hiện xét nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau: - Đạt chứng nhận ISO 15189 hoặc chứng nhận tương đương. - Có khả năng nhận mẫu ngay tại Viện. - Trả kết quả trong ngày. - Kết quả được trả trực tiếp tại Viện cũng như thông qua hệ thống công nghệ thông tin phù hợp (mail, zalo, phần mềm,...). - Viện có khả năng truy cập kết quả xét nghiệm thông qua hệ thống thông tin (mail, zalo, phần mềm,...)	Mẫu	50	52.200	2.610.000
2.	Định lượng Apo B		Mẫu	50	52.200	2.610.000
3.	Insulin		Mẫu	50	90.000	4.500.000
4.	Định lượng Folate		Mẫu	50	108.000	5.400.000
5.	Định lượng 25OH Vitamin D		Mẫu	50	270.000	13.500.000
6.	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		Mẫu	50	81.000	4.050.000
7.	Định lượng Prolactin [Máu]		Mẫu	50	72.000	3.600.000
8.	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		Mẫu	50	54.000	2.700.000
9.	Định lượng pro-BNP		Mẫu	50	360.000	18.000.000
10.	Định lượng D-Dimer		Mẫu	50	350.000	17.500.000
11.	Định lượng AMH		Mẫu	50	461.000	23.050.000
12.	Định lượng Troponin T-hs		Mẫu	50	90.000	4.500.000
13.	Helicobacter Pylori C13		Mẫu	50	500.000	25.000.000
14.	ICA (Islet Cell Autoantibodies)		Mẫu	50	480.000	24.000.000
15.	Định lượng Aldosteron		Mẫu	50	378.000	18.900.000
16.	Định lượng BNP		Mẫu	50	360.000	18.000.000
17.	Định lượng C-peptid		Mẫu	50	104.000	5.200.000
18.	Định lượng Cystatine C		Mẫu	50	108.000	5.400.000
19.	Định lượng Ethanol (cồn)		Mẫu	50	54.900	2.745.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền
20.	HBcrAg	Đơn vị thực hiện xét nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau: - Đạt chứng nhận ISO 15189 hoặc chứng nhận tương đương. - Có khả năng nhận mẫu ngay tại Viện. - Trả kết quả trong ngày. - Kết quả được trả trực tiếp tại Viện cũng như thông qua hệ thống công nghệ thông tin phù hợp (mail, zalo, phần mềm,...). - Viện có khả năng truy cập kết quả xét nghiệm thông qua hệ thống thông tin (mail, zalo, phần mềm,...)	Mẫu	50	540.000	27.000.000
21.	RPR định tính		Mẫu	50	35.000	1.750.000
22.	Measles IgG		Mẫu	50	225.000	11.250.000
23.	Measles IgM		Mẫu	50	225.000	11.250.000
24.	Mump virus IgM		Mẫu	50	225.000	11.250.000
25.	Treponema pallidum hemagglutination (TPHA) định tính		Mẫu	50	76.500	3.825.000
26.	Định lượng ADH (Anti-diuretic hormone)		Mẫu	50	520.000	26.000.000
27.	HDV Ab miễn dịch bán tự động		Mẫu	50	714.600	35.730.000
28.	EV71 IgM/IgG test nhanh		Mẫu	50	162.000	8.100.000
29.	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)		Mẫu	50	52.000	2.600.000
30.	Anti beta2 glycoprotein 1 IgG (Beta 2GP1 IgG)		Mẫu	50	496.000	24.800.000
31.	Anti beta2 glycoprotein 1 IgM (Beta 2GP1 IgM)		Mẫu	50	496.000	24.800.000
32.	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật (ELISA định lượng)		Mẫu	50	180.000	9.000.000
33.	Anti Sm (Anti Smith)(Elisa)		Mẫu	50	108.000	5.400.000
34.	ANA-8-Profile (Elisa) (Anti SSA60, SSA52, SSB, RNP-68, Sm, Scl-70, Jo-1, CENP-B)		Mẫu	50	1.305.000	65.250.000
35.	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		Mẫu	50	180.000	9.000.000
36.	Anti-centromere Ab		Mẫu	50	1.100.000	55.000.000
37.	Điện giải đồ (Na, K, Cl)/máu		Mẫu	50	30.000	1.500.000
38.	Amphetamin định tính/niệu		Mẫu	162	60.000	9.720.000
39.	Marijuana định tính/niệu		Mẫu	162	122.000	19.764.000
40.	Cocain định tính/niệu		Mẫu	162	122.000	19.764.000
41.	Điện di protein huyết thanh		Mẫu	221	270.000	59.670.000
42.	Opiate định tính/niệu		Mẫu	162	96.000	15.552.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền
43.	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy bán tự động	Đơn vị thực hiện xét nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau: - Đạt chứng nhận ISO 15189 hoặc chứng nhận tương đương. - Có khả năng nhận mẫu ngay tại Viện. - Trả kết quả trong ngày. - Kết quả được trả trực tiếp tại Viện cũng như thông qua hệ thống công nghệ thông tin phù hợp (mail, zalo, phần mềm,...). - Viện có khả năng truy cập kết quả xét nghiệm thông qua hệ thống thông tin (mail, zalo, phần mềm,...)	Mẫu	170	108.000	18.360.000
44.	Điện di Huyết sắc tố (định lượng)		Mẫu	488	216.000	105.408.000
45.	Định lượng yếu tố I (Fibrinogen)/máu		Mẫu	111	38.000	4.218.000
46.	LE Cell		Mẫu	50	135.000	6.750.000
47.	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)/máu		Mẫu	305	36.000	10.980.000
48.	Thời gian Prothrombin (PT, TQ) bằng máy bán tự động/máu		Mẫu	518	35.000	18.130.000
49.	HBeAg định lượng/máu		Mẫu	50	81.000	4.050.000
50.	M2BPGi/máu		Mẫu	144	420.000	60.480.000
51.	PIVKA II/máu		Mẫu	50	612.000	30.600.000
52.	Xét nghiệm CK máu		Mẫu	50	54.000	2.700.000
53.	Định lượng Albumin/máu		Mẫu	72	18.000	1.296.000
54.	Định lượng Amylase/máu		Mẫu	72	32.000	2.304.000
55.	Amylase/niệu		Mẫu	72	36.000	2.592.000
56.	Amylase/niệu 24 giờ		Mẫu	72	36.000	2.592.000
57.	Định lượng Phosphatase kiềm/máu		Mẫu	10	36.000	360.000
58.	Calci/máu		Mẫu	696	19.000	13.224.000
59.	Calci/niệu		Mẫu	50	20.700	1.035.000
60.	Calci/niệu 24 giờ		Mẫu	50	20.700	1.035.000
61.	CRP định lượng		Mẫu	648	35.000	22.680.000
62.	Định lượng Fructosamine/máu		Mẫu	20	90.000	1.800.000
63.	Định lượng Mg ⁺⁺ huyết thanh		Mẫu	108	16.000	1.728.000
64.	MicroAlbumin/niệu		Mẫu	324	28.500	9.234.000
65.	Định lượng Phospho/máu		Mẫu	96	18.000	1.728.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền
66.	Phospho/niệu	Đơn vị thực hiện xét nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau: - Đạt chứng nhận ISO 15189 hoặc chứng nhận tương đương. - Có khả năng nhận mẫu ngay tại Viện. - Trả kết quả trong ngày. - Kết quả được trả trực tiếp tại Viện cũng như thông qua hệ thống công nghệ thông tin phù hợp (mail, zalo, phần mềm,...). - Viện có khả năng truy cập kết quả xét nghiệm thông qua hệ thống thông tin (mail, zalo, phần mềm,...)	Mẫu	20	18.000	360.000
67.	Phospho/niệu 24 giờ		Mẫu	20	18.000	360.000
68.	Định lượng Protein toàn phần/máu		Mẫu	36	18.000	648.000
69.	Định lượng RF (Rheumatoid Factor)		Mẫu	444	30.000	13.320.000
70.	Định lượng sắt huyết thanh		Mẫu	216	30.000	6.480.000
71.	Anti-HAV IgM miễn dịch tự động/máu		Mẫu	1308	115.000	150.420.000
72.	Anti-HBc IgM miễn dịch tự động/máu		Mẫu	30	135.000	4.050.000
73.	Beta HCG/máu		Mẫu	30	108.000	3.240.000
74.	CMV IgM miễn dịch tự động/máu		Mẫu	30	135.000	4.050.000
75.	CMV IgG miễn dịch tự động/máu		Mẫu	30	135.000	4.050.000
76.	Cortison/máu		Mẫu	36	108.000	3.888.000
77.	Ferritine/máu		Mẫu	276	68.000	18.768.000
78.	HDV Ag miễn dịch tự động/máu		Mẫu	10	486.000	4.860.000
79.	HEV IgG miễn dịch tự động/máu		Mẫu	20	169.200	3.384.000
80.	HEV IgM miễn dịch tự động/máu		Mẫu	20	155.700	3.114.000
81.	Mump IgG miễn dịch tự động/máu		Mẫu	10	225.000	2.250.000
82.	Rubella IgG miễn dịch tự động/máu		Mẫu	20	135.000	2.700.000
83.	Rubella IgM miễn dịch tự động/máu		Mẫu	20	135.000	2.700.000
84.	Treponema pallidum RPR định lượng		Mẫu	840	35.000	29.400.000
85.	Syphilis/máu		Mẫu	840	59.000	49.560.000
86.	T3/máu		Mẫu	132	40.000	5.280.000
87.	T4/máu		Mẫu	132	40.000	5.280.000
88.	Testosteron/máu		Mẫu	20	72.000	1.440.000
89.	Toxo IgG miễn dịch tự động/máu		Mẫu	108	85.000	9.180.000
90.	Toxo IgM miễn dịch tự động/máu		Mẫu	108	85.000	9.180.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền
91.	Xét nghiệm CK-MB/máu	Đơn vị thực hiện xét nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau: - Đạt chứng nhận ISO 15189 hoặc chứng nhận tương đương. - Có khả năng nhận mẫu ngay tại Viện. - Trả kết quả trong ngày. - Kết quả được trả trực tiếp tại Viện cũng như thông qua hệ thống công nghệ thông tin phù hợp (mail, zalo, phần mềm,...). - Viện có khả năng truy cập kết quả xét nghiệm thông qua hệ thống thông tin (mail, zalo, phần mềm,...)	Mẫu	20	72.000	1.440.000
92.	Xét nghiệm LDH máu		Mẫu	20	22.500	450.000
93.	LH		Mẫu	20	72.000	1.440.000
94.	Prolactin		Mẫu	20	72.000	1.440.000
95.	Troponin I		Mẫu	20	90.000	1.800.000
96.	Progesterol		Mẫu	20	72.000	1.440.000
97.	FSH		Mẫu	20	72.000	1.440.000
98.	Estradiol		Mẫu	20	72.000	1.440.000
99.	Transferrin		Mẫu	20	45.000	900.000
100.	ASLO/máu		Mẫu	228	42.500	9.690.000
101.	Định lượng Bilitubin trực tiếp/máu		Mẫu	2244	14.000	31.416.000
102.	Định lượng Bilitubin toàn phần/máu		Mẫu	2244	18.000	40.392.000
Tổng cộng					1.413.774.000	

